

Số: 149/QĐ-ĐHTNH-QLĐT

Hà Nội, ngày 17 tháng 07 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành “*quy định xét, miễn và công nhận giá trị chuyển đổi kết quả học tập và khối lượng kiến thức, kỹ năng đã tích lũy trong chương trình đào tạo liên thông, giữa trình độ cao đẳng với trình độ đại học*” của trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 2336/QĐ-TTg ngày 21/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội;

Căn cứ Quy chế Tổ chức và Hoạt động Trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội được Hội đồng sáng lập thông qua ngày 22/08/2010;

Căn cứ Quyết định số 2011/QĐ-BGDĐT ngày 16 tháng 5 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về giao nhiệm vụ đào tạo hệ đại học chính quy cho Trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số: 18/2017/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định về liên thông giữa trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng với trình độ đại học;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “*Quy định xét, miễn và công nhận giá trị chuyển đổi kết quả học tập và khối lượng kiến thức, kỹ năng đã tích lũy trong chương trình đào tạo liên thông, giữa trình độ cao đẳng với trình độ đại học*” của trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Trường các đơn vị cùng toàn thể cán bộ, giảng viên và sinh viên, thí sinh dự thi vào hệ liên thông từ cao đẳng lên đại học chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- HDQT, BKS (để b/c);
- BGH (để chỉ đạo t/h);
- Các đơn vị; Website;
- Lưu VT, P.QLĐT.



QUY ĐỊNH

Xét, miễn và công nhận giá trị chuyển đổi kết quả học tập và khối lượng kiến thức, kỹ năng đã tích lũy trong chương trình đào tạo liên thông, giữa trình độ cao đẳng với trình độ đại học

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 149/QĐ-ĐHTN-QLĐT

Ngày 17 tháng 07 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường ĐH TC-NH Hà Nội)

CHƯƠNG I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy định này quy định về xét, miễn và công nhận giá trị chuyển đổi kết quả học tập và khối lượng kiến thức, kỹ năng đã tích lũy của người học được miễn trừ khi học chương trình đào tạo đại học của trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội.

2. Quy định này áp dụng đối với sinh viên trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội hệ đào tạo liên thông đại học.

Điều 2. Giải thích thuật ngữ

1. Công nhận chuyển đổi kết quả học tập là việc công nhận kết quả và khối lượng kiến thức của từng sinh viên được miễn trừ khi học chương trình đại học của Trường Đại học Thành Đông;

2. Điểm công nhận chuyển đổi kết quả học tập là điểm của các học phần trong chương trình đào tạo đã được học.

3. Khối lượng kiến thức được miễn trừ là khối lượng kiến thức mà sinh viên đã được chuyển đổi kết quả học tập từ chương trình đào tạo đã học sang chương trình đào tạo đại học mà sinh viên đang theo học.

Các học phần miễn trừ không được tính vào điểm trung bình trung trong chương trình đào tạo của Nhà trường.

4. Khối lượng kiến thức phải học là khối lượng kiến thức trong chương trình đào tạo đại học mà sinh viên đang theo học trừ đi khối lượng kiến thức sinh viên được miễn trừ.

us

CHƯƠNG II

NGUYÊN TẮC VÀ QUY TRÌNH XÉT MIỄN GIẢM, CÔNG NHẬN GIÁ TRỊ CHUYÊN ĐỔI KẾT QUẢ HỌC TẬP

Điều 3. Điều kiện, nguyên tắc xét miễn giảm và công nhận giá trị chuyên đổi kết quả học tập

1. Điều kiện xét miễn học phần

- Căn cứ để xét miễn, giảm học phần là chương trình đào tạo đại học hệ chính quy của ngành mà sinh viên đăng ký và bảng điểm đã tích lũy của sinh viên.
- Số tín chỉ của học phần xin miễn phải bằng hoặc lớn hơn số tín chỉ của môn học trong chương trình đào tạo (CTĐT) tại Trường;
- Học phần chỉ được xem là tích lũy đạt từ điểm 5.0 trở lên theo thang điểm 10 và từ điểm 2.0 trở lên theo thang điểm 4.
- Học phần không được công nhận chuyên đổi kết quả học tập gồm: Đề án môn học, Chuyên đề thực tập, Chuyên đề thực tập tốt nghiệp, Chuyên đề tốt nghiệp và các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của các chương trình đào tạo tại Trường (Phụ lục 1).
- Tổng số tín chỉ được xét miễn không vượt quá 50% tổng số tín chỉ tối thiểu của CTĐT tại Trường.

2. Xét miễn các học phần thuộc khối kiến thức đại cương

a) Các môn khoa học Mác-Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh

- Có bằng tốt nghiệp cao đẳng đã tích lũy các học phần khoa học Mác-Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh có nội dung và số tín chỉ hoặc đơn vị học trình tương đương trở lên.
- Có bằng cao cấp lý luận chính trị, cử nhân chính trị, trung cấp lý luận chính trị, trung cấp lý luận chính trị - hành chính.

b) Các học phần Giáo dục thể chất (GDTC) được xét miễn môn nếu sinh viên có một trong các điều kiện sau:

- Có chứng chỉ Giáo dục thể chất;
- Sinh viên đã có bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học các ngành thuộc nhóm ngành thể dục thể thao;
- Sinh viên thương tật, khuyết tật bẩm sinh, bị bệnh mãn tính làm hạn chế chức năng vận động, không đủ sức khỏe học một số nội dung trong chương trình Giáo dục thể chất được xem xét miễn, giảm một số nội dung không phù hợp hoặc được theo học các nội dung thay thế phù hợp khác nhưng phải có giấy chứng nhận, xác nhận của cơ quan giám định y khoa và bệnh viện từ cấp huyện và tương đương trở lên.

c) **Các học phần Giáo dục quốc phòng - An ninh (GDQP-AN)** được xét miễn môn nếu sinh viên có một trong các điều kiện sau:

- Có giấy chứng nhận sĩ quan dự bị hoặc bằng tốt nghiệp do các trường quân đội, công an cấp;
- Có chứng chỉ GDQP&AN tương ứng với trình độ đào tạo;
- Học sinh, sinh viên là người nước ngoài.
- Đối với sinh viên là người khuyết tật, không đủ sức khỏe về thể lực hoặc mắc các bệnh lý khác có giấy xác nhận của cơ quan giám định y khoa và bệnh viện từ cấp huyện và tương đương trở lên được miễn học các nội dung thực hành kỹ năng quân sự.
- Sinh viên được tạm hoãn học môn GDQP-AN nếu có lý do về sức khỏe phải dừng học trong thời gian dài để điều trị; sinh viên nữ mang thai hoặc đang trong thời gian nghỉ chế độ thai sản.

d) Các học phần ngoại ngữ không chuyên

Nhà trường xét miễn các học phần ngoại ngữ không chuyên cho sinh viên nếu có một trong các điều kiện sau:

- Sinh viên là người nước ngoài theo học chương trình bằng tiếng Việt có nguyện vọng không học các học phần ngoại ngữ không chuyên.
- Sinh viên đã có bằng đại học, cao đẳng của chương trình đào tạo được dạy bằng 1 trong 6 thứ tiếng: tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga, tiếng Đức, tiếng Trung Quốc, tiếng Nhật.
- Sinh viên đã tốt nghiệp đại học các ngành ngôn ngữ nước ngoài.

đ) Đối với sinh viên đã có bằng tốt nghiệp kỹ thuật viên, trung cấp, cao đẳng, đại học các ngành thuộc nhóm ngành khoa học máy tính và công nghệ thông tin thì được xét miễn môn tin học đại cương.

3. Nguyên tắc xét miễn

Kết quả xét miễn đối với các học phần được ghi nhận trong bảng kết quả học tập toàn khóa của sinh viên và ghi "R" ở cột điểm số.

4. Điều kiện xét miễn giảm học phần

Đối với 01 học phần (hoặc nhiều học phần) đã tích lũy có cùng tên gọi hoặc tương tự và có số TC/ĐVHT nhỏ hơn so với học phần ở chương trình đào tạo đang học thì sinh viên phải học học phần bổ sung kiến thức đảm bảo đủ số tín chỉ của học phần trong CTĐT đang học.

Điểm đánh giá học phần là kết quả của học phần bổ sung kiến thức và được thể hiện đủ số tín chỉ trong bảng điểm của CTĐT đang học tại Trường.

Điều 4. Nguyên tắc chuyển đổi kết quả học tập

1. Quy đổi số đơn vị học trình theo số tín chỉ

Nguyên tắc quy đổi số đơn vị học trình hoặc số tiết hoặc số tín chỉ của các học phần hoặc môn học trong chương trình đào tạo trình độ đại học như sau:

- 2 đơn vị học trình = 01 tín chỉ;
- 3 đơn vị học trình = 02 tín chỉ;
- 4 đơn vị học trình = 03 tín chỉ;
- 5 hoặc 6 đơn vị học trình = 04 tín chỉ;
- 7 hoặc 8 đơn vị học trình = 05 tín chỉ.

2. Nguyên tắc chuyển điểm

a) Điểm công nhận chuyển đổi được tính theo thang điểm 10 được quy đổi theo thang điểm chữ và thang điểm 4.

b) Điểm công nhận chuyển đổi của học phần là điểm ghi trong bảng điểm đã được tích lũy CTĐT và được quy đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 4.

Nguyên tắc chuyển điểm như sau:

- Nếu trên bảng điểm chỉ ghi điểm theo thang điểm chữ hoặc thang điểm 4, thì điểm được công nhận chuyển đổi là điểm trung bình cộng của cận dưới và cận trên khoảng điểm thang điểm 10 (Phụ lục 2).

- Nếu một học phần ở chương trình đào tạo đang theo học tại Trường có nội dung ở nhiều học phần được tích lũy và đủ điều kiện công nhận chuyển đổi thì điểm công nhận chuyển đổi là kết quả bình quân các điểm học phần đã tích lũy.

- Đối với học phần trong tổ hợp các học phần tự chọn ở chương trình đào tạo đại học có nhiều học phần riêng trong chương trình đào tạo đã tích lũy và đủ điều kiện công nhận chuyển đổi thì học phần được công nhận chuyển đổi là học phần có kết quả cao nhất.

- Nếu trong bảng điểm của CTĐT đã tích lũy chỉ ghi kết quả học tập, không ghi số đơn vị học trình hoặc tín chỉ hoặc số tiết thì muốn được công nhận chuyển đổi kết quả học tập, sinh viên phải có giấy chứng nhận của cơ sở đào tạo về số đơn vị học trình/tín chỉ, số tiết của từng học phần.

- Trường hợp đặc biệt, Hội đồng xét miễn, công nhận chuyển đổi kết quả học tập sẽ xem xét và trình Hiệu trưởng ra quyết định.

Điều 5. Quy trình xét miễn, công nhận chuyển đổi kết quả học tập

Bước 1. Sinh viên nộp đơn xin xét miễn và công nhận chuyển đổi kết quả học tập kèm theo bảng điểm.

Bước 2. Nhà trường thành lập Hội đồng xét miễn và công nhận chuyển đổi kết quả học tập để xét và công nhận chuyển đổi kết quả học tập. *efp*

Bước 3. Hội đồng tổ chức xét miễn môn cho từng sinh viên. Hồ sơ xét miễn môn được lập thành 02 bộ và chuyển 01 bộ hồ sơ xét miễn môn cho phòng Quản lý đào tạo.

Bước 4. Phòng Quản lý đào tạo thông báo kết quả dự kiến các học phần được miễn cho sinh viên và trình hồ sơ xét miễn môn để Hiệu trưởng ra quyết định.

Bước 5. Thông báo kết quả xét miễn môn học chính thức cho sinh viên.

Bước 6. Nhập điểm chuyển đổi kết quả học tập vào Hệ thống Quản lý đào tạo.

CHƯƠNG III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Hiệu trưởng ký quyết định thành lập Hội đồng xét miễn và công nhận chuyển đổi kết quả học tập để triển khai công tác xét công nhận chuyển đổi kết quả học tập.

2. Phòng Quản lý Đào tạo là đơn vị thường trực có trách nhiệm tổ chức, triển khai và báo cáo Hội đồng xét miễn và công nhận chuyển đổi kết quả học tập, trình Hiệu trưởng ký quyết định công nhận chuyển đổi kết quả học tập. Phối hợp với các đơn vị trong Trường để thực hiện các công việc liên quan đến quá trình xét và công nhận kết quả học tập.

3. Quyết định và danh sách công nhận chuyển đổi kết quả học tập được lưu trữ theo quy định hiện hành.

4. Những trường hợp không nằm trong phạm vi áp dụng của nguyên tắc trên sẽ được các khoa/bộ môn phối hợp với phòng Quản lý Đào tạo xem xét trình Hiệu trưởng quyết định.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

Quy định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký. Các quy định trước đây có nội dung trái với quy định này đều được bãi bỏ.

Phòng Quản lý đào tạo, các khoa chuyên môn và các đơn vị liên quan triển khai thực hiện quy định này. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vấn đề vướng mắc, phát sinh các đơn vị, cá nhân phản ánh về phòng Quản lý đào tạo để tổng hợp, báo cáo trình Ban Giám hiệu điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp. /.

**PHỤ LỤC: DANH MỤC HỌC PHẦN KHÔNG ĐƯỢC CÔNG NHẬN
CHUYỂN ĐỔI KẾT QUẢ HỌC TẬP**

1. Ngành Tài chính - ngân hàng

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
1	BCB.02.02	Kinh tế vĩ mô	3
2	BTN.02.12	Lý thuyết tài chính - tiền tệ	2
3	BKT.01.08	Nguyên lý kế toán	2
4	BCB.04.02	Tiếng Anh chuyên ngành 1	2
5	BCB.04.03	Tiếng Anh chuyên ngành 2	2
6	BLKT.03.07	Pháp luật kinh tế	2
7	BTN.02.04	Tài chính doanh nghiệp 3	3
8	BTN.02.06	Tài chính doanh nghiệp 4	2
9	BTN.01.04	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại 1	2
10	BTN.01.05	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại 2	2
11	BTN.01.03	Quản trị ngân hàng thương mại	3
12	BTN.02.13	Thị trường tài chính	2
13	BKT.01.04	Kế toán tài chính 2	3
14	BTN.01.01	Thanh toán quốc tế và Tài trợ ngoại thương	2
15	BKT.01.03	Kế toán ngân hàng thương mại	2
16	BQK.02.02	Quản trị học	2
17	BQK.02.03	Quản trị Marketing	2
18	BKT.02.02	Kiểm toán căn bản	2
Tổng			40

2. Ngành Kế toán

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
1	BCB.02.02	Kinh tế vĩ mô	3
2	BTN.02.12	Lý thuyết tài chính - tiền tệ	2
3	BKT.01.08	Nguyên lý kế toán	2
4	BCB.04.02	Tiếng Anh chuyên ngành 1	2
5	BCB.04.03	Tiếng Anh chuyên ngành 2	2
6	BLKT.03.07	Pháp luật kinh tế	2
7	BKT.01.11	Kế toán hành chính, sự nghiệp	2
8	BKT.01.13	Kế toán tài chính 1	2
9	BKT.01.04	Kế toán tài chính 2	3
10	BKT.01.06	Kế toán quản trị	2
11	BKT.01.03	Kế toán ngân hàng thương mại	2
12	BKT.01.22	Kế toán tài chính 3	2
13	BKT.02.01	Kiểm toán báo cáo tài chính	3
14	BKT.01.17	Kế toán thương mại dịch vụ	2
15	BTN.01.03	Quản trị ngân hàng thương mại	3
16	BQK.02.02	Quản trị học	2
17	BQK.02.03	Quản trị Marketing	2
18	BKT.02.02	Kiểm toán căn bản	2
Tổng			40